

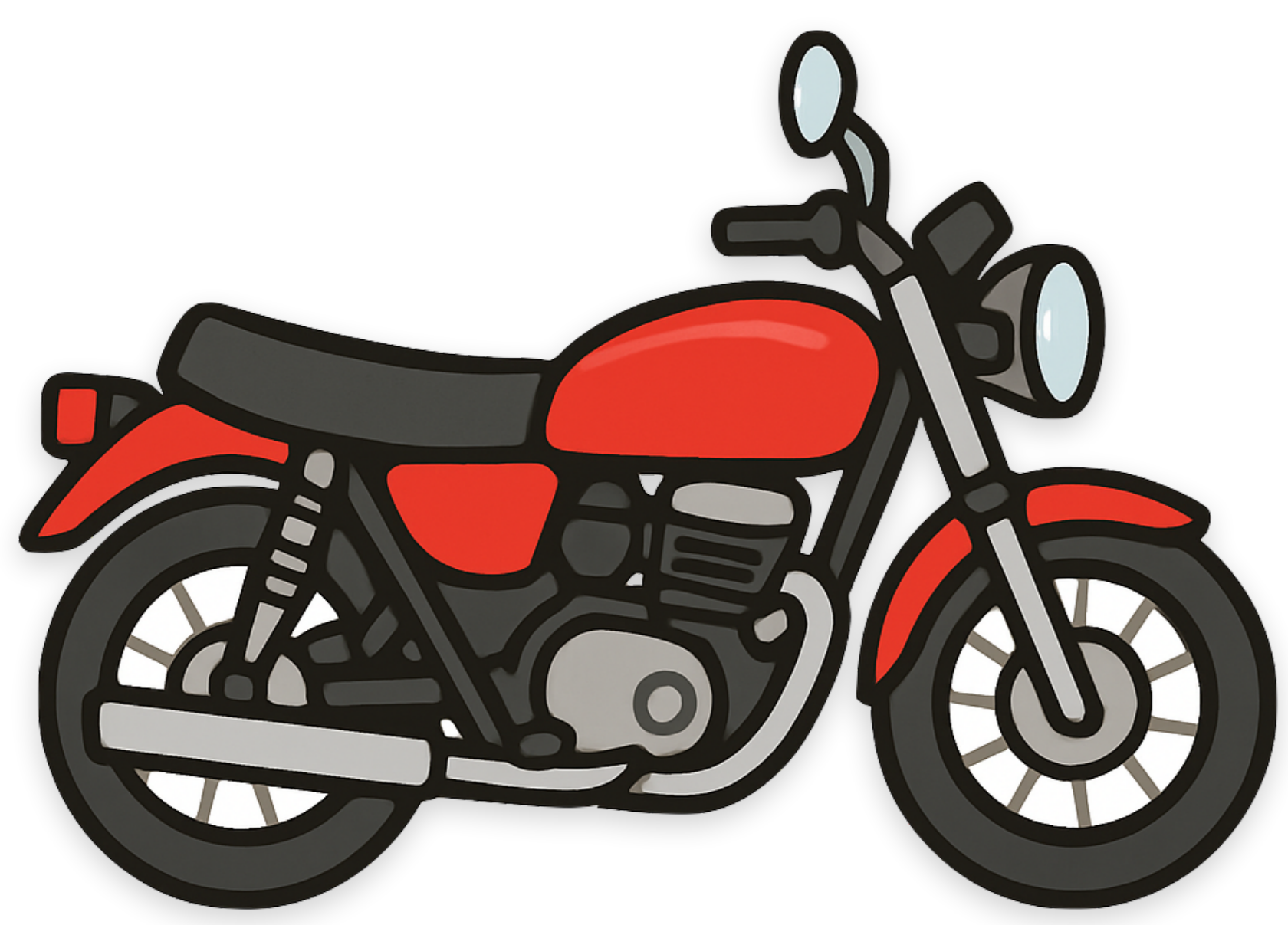


Từ vựng phương tiện 30 (乗り物)

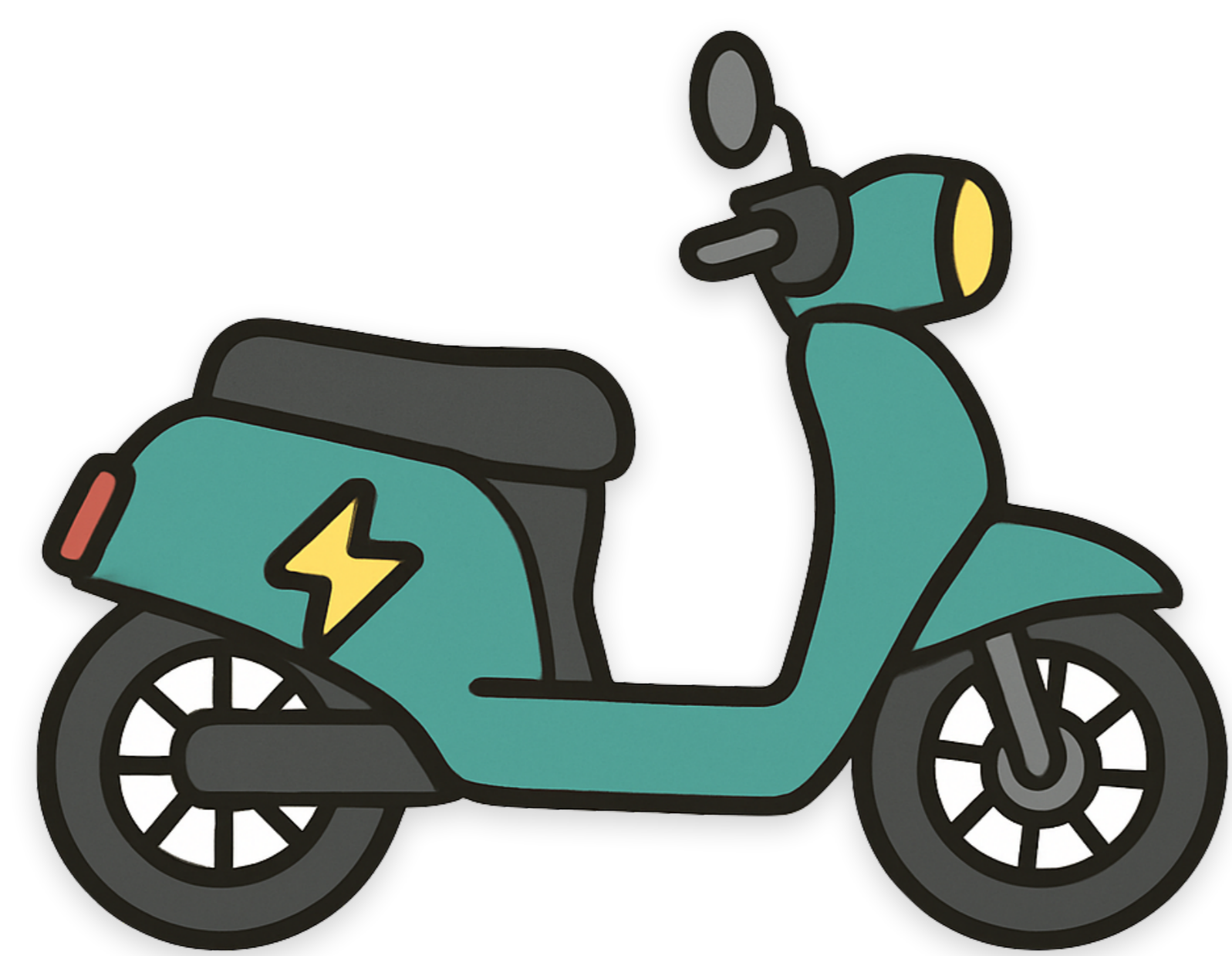
Youtube



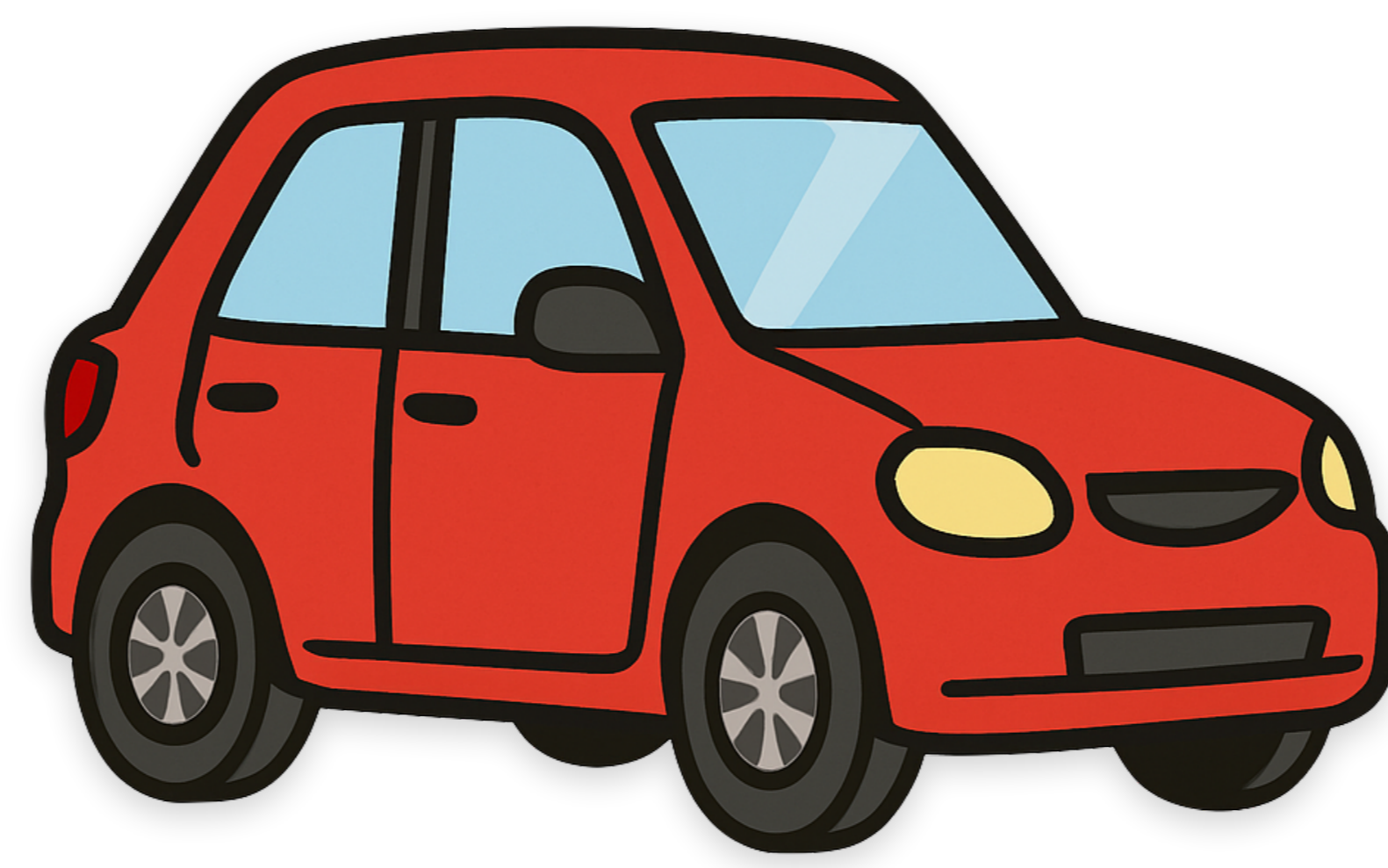
WEB



バイク
Xe máy



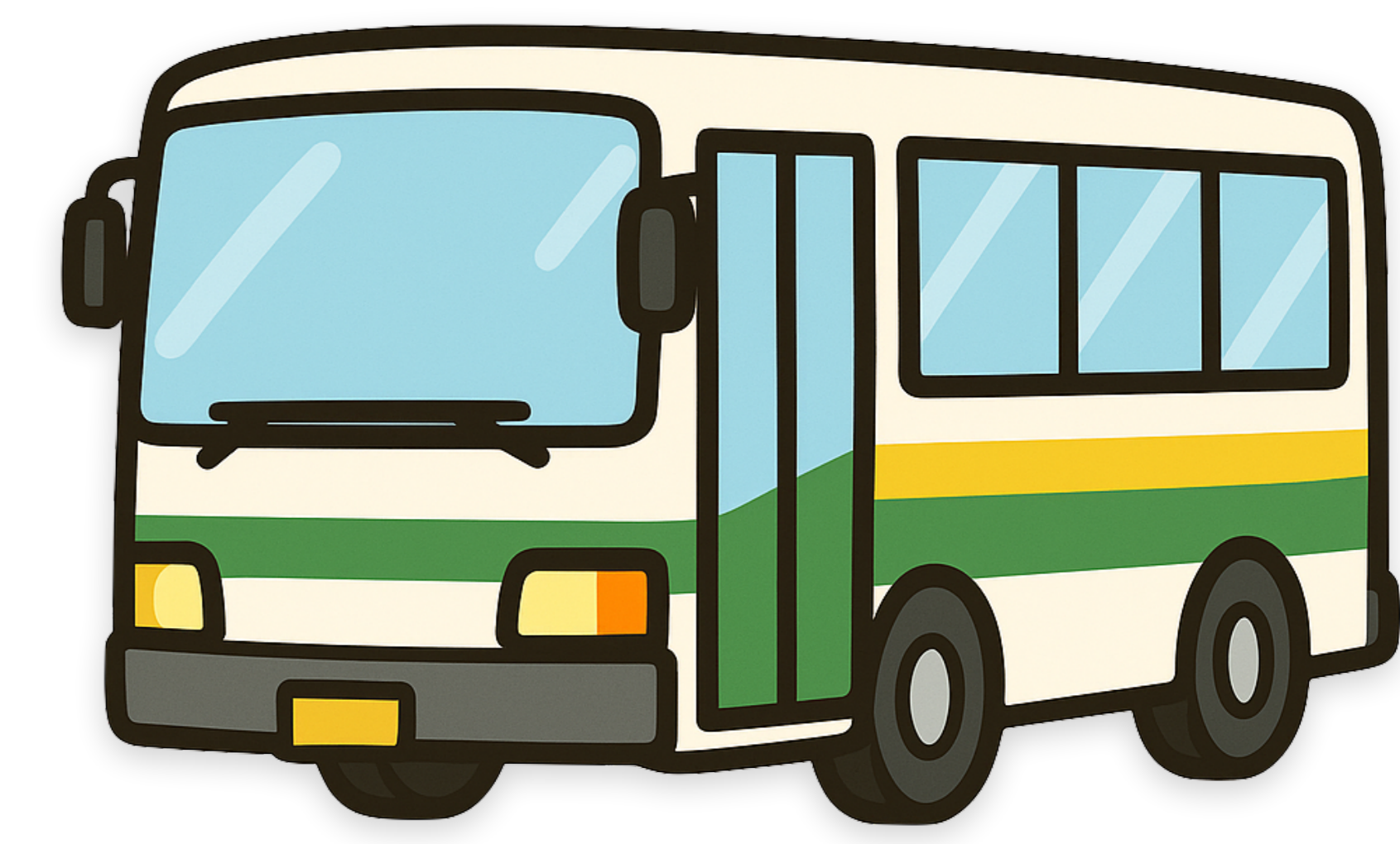
イーヴィ
EV バイク
Xe máy điện



くるま じどうしゃ
車 / 自動車
Ô tô



イーヴィしゃ
EV 車
Ô tô điện



バス
Xe buýt



じてんしゃ
自転車
Xe đạp



でんどう じてんしゃ
電動自転車
Xe đạp điện



セグウェイ
Xe segway



タクシー
Taxi



パトカー
Xe cảnh sát



トラック
Xe tải



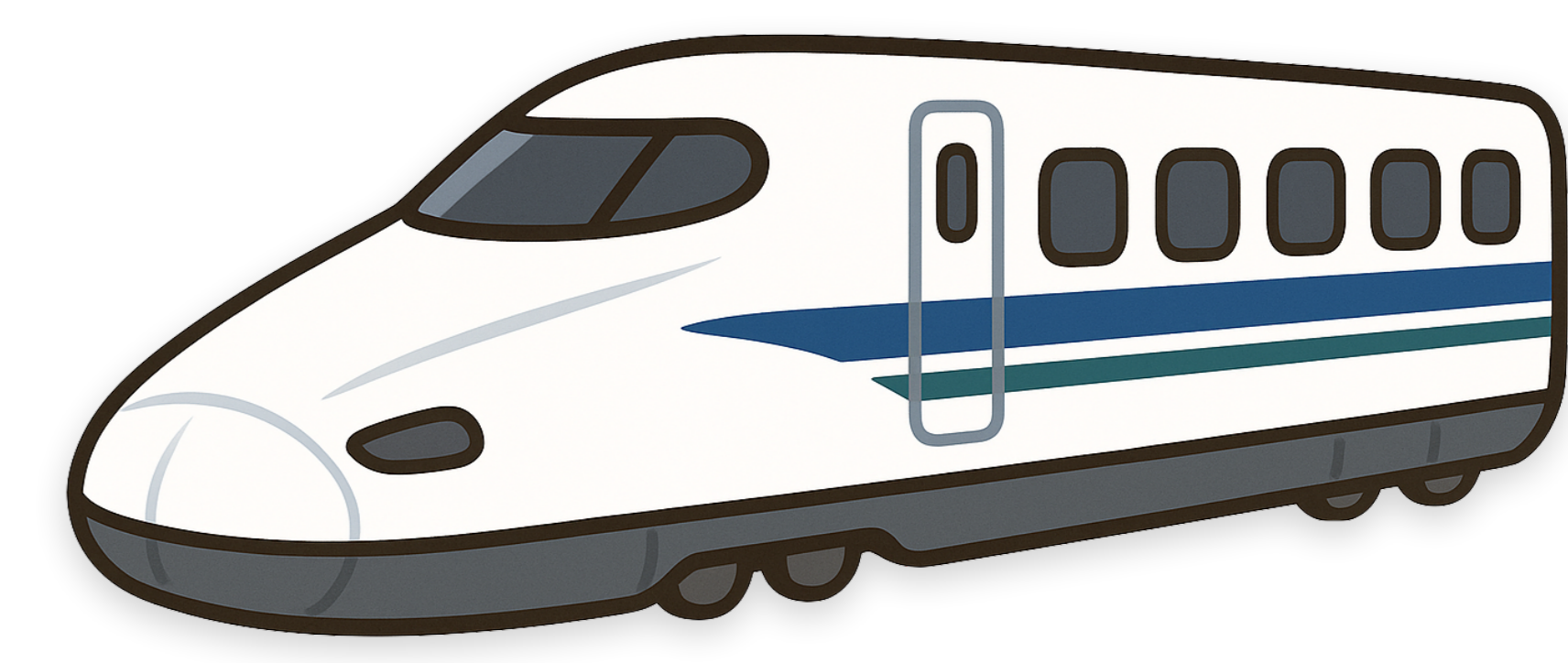
せんしゃ
戦車
Xe tăng



でんしゃ
電車
Tàu điện



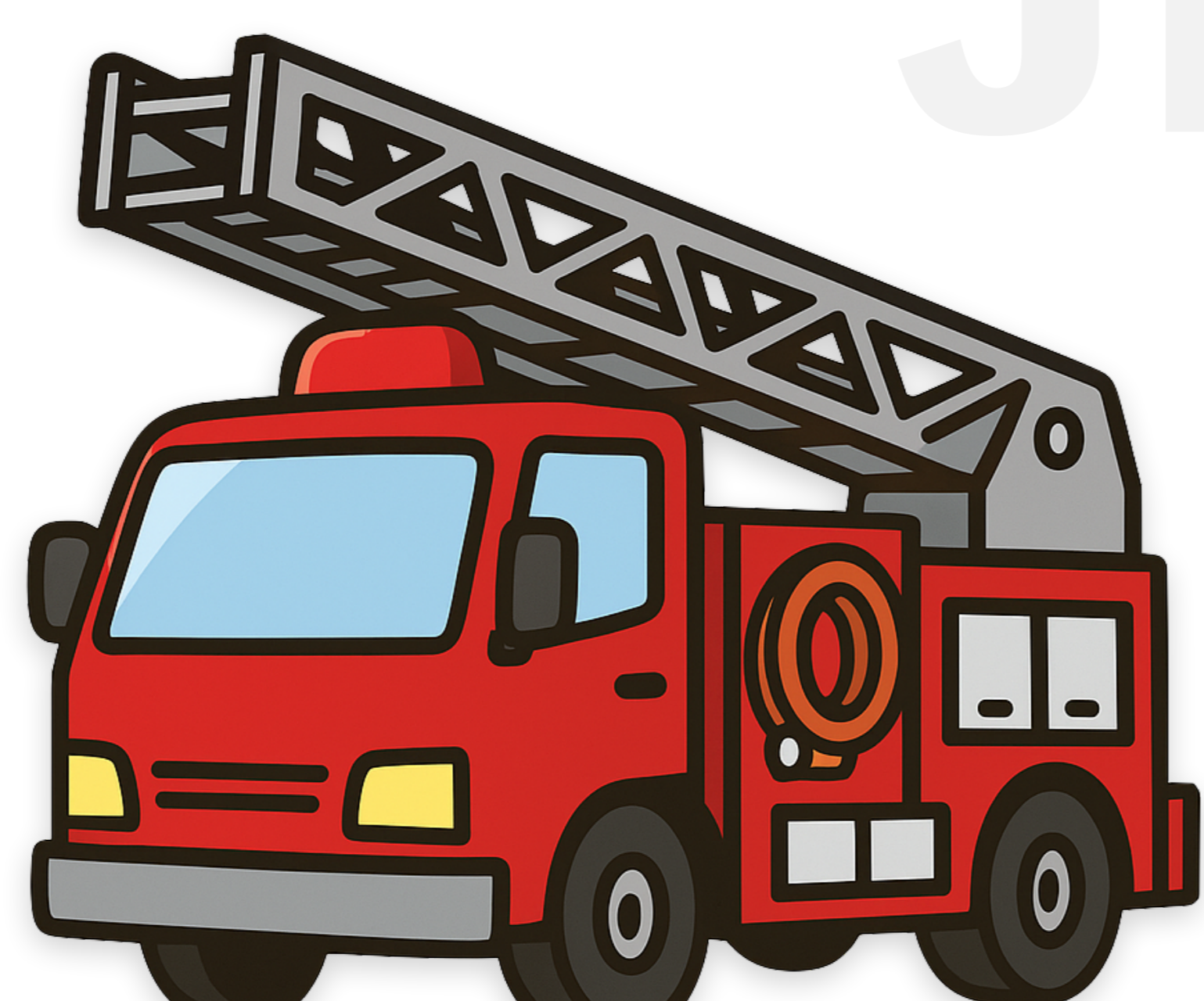
きしゃ
汽車
Tàu hỏa



しんかんせん
新幹線
Tàu siêu tốc shinkansen



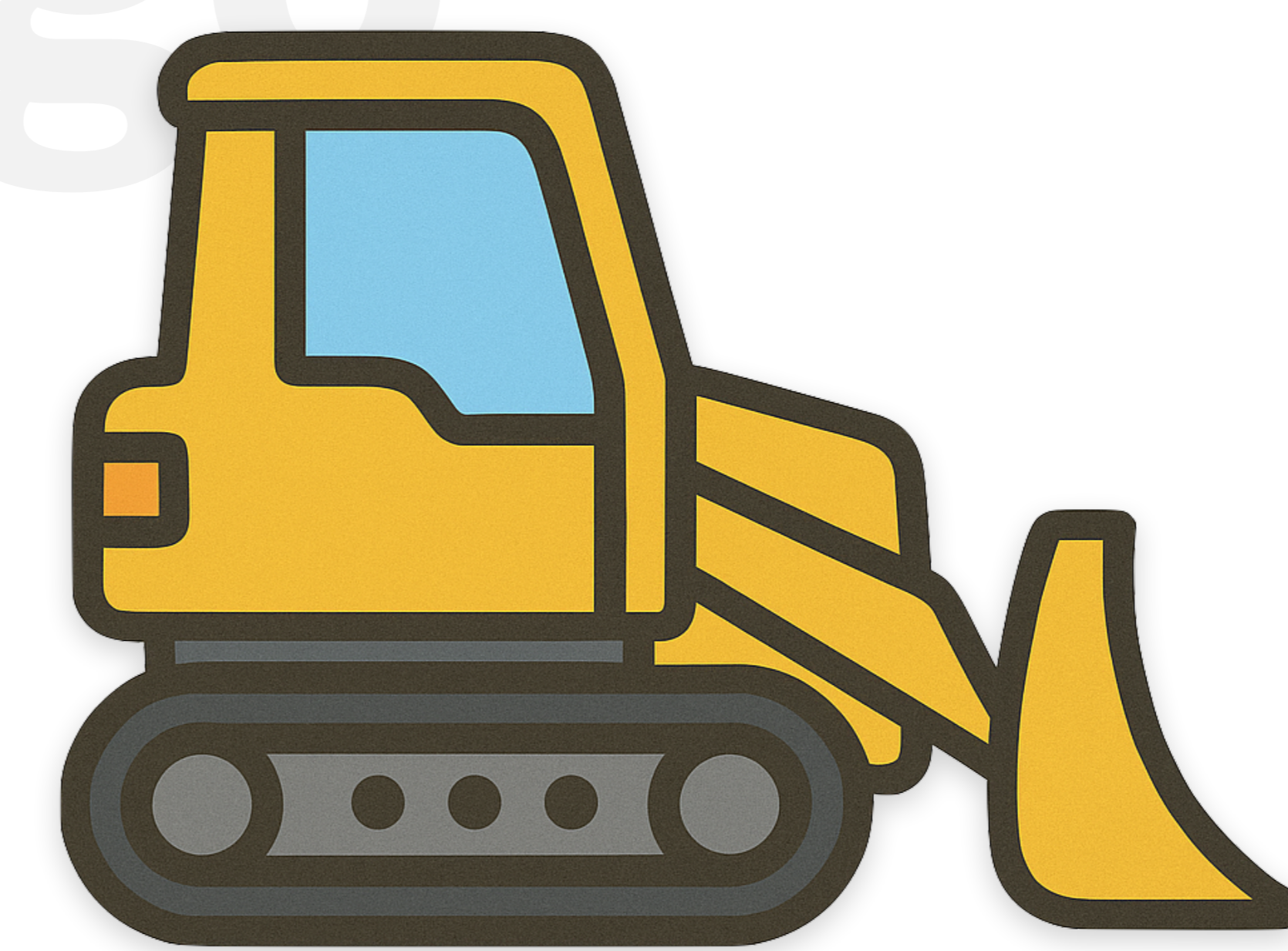
しょうぼうしゃ
消防車
Xe cứu hỏa



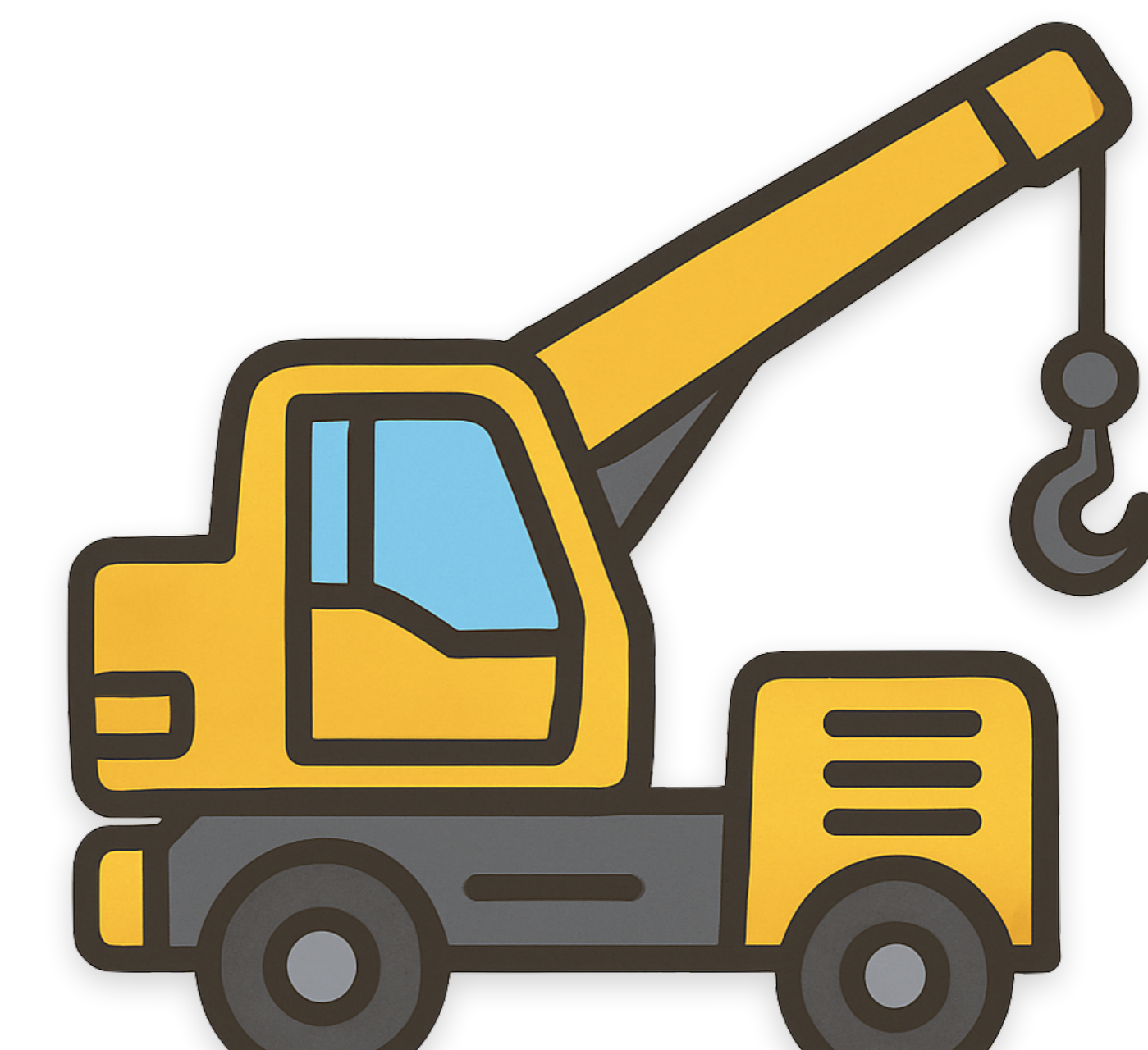
しゃ
ハシゴ車
Xe thang cứu hỏa



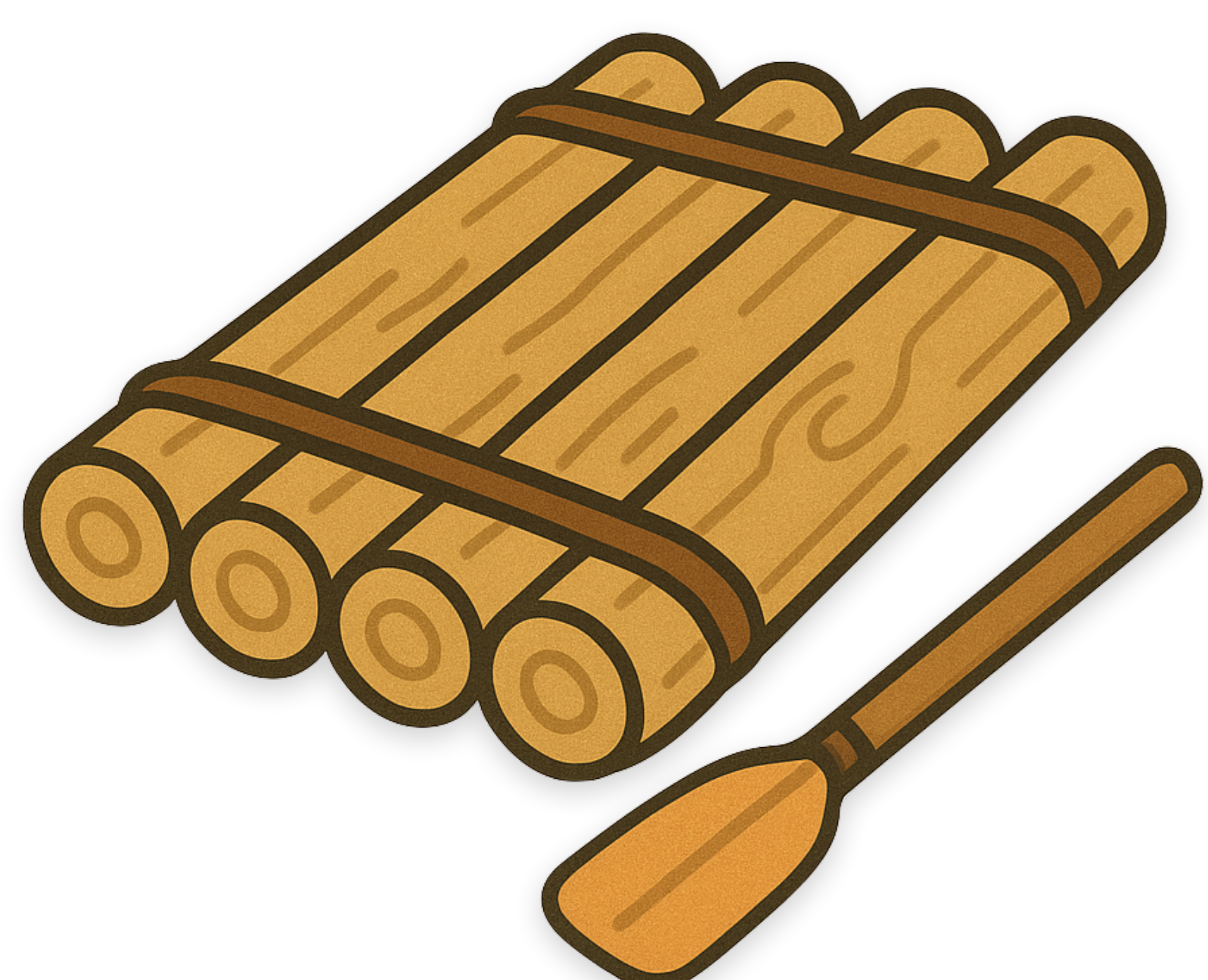
きゅうきゅうしゃ
救急車
Xe cứu thương



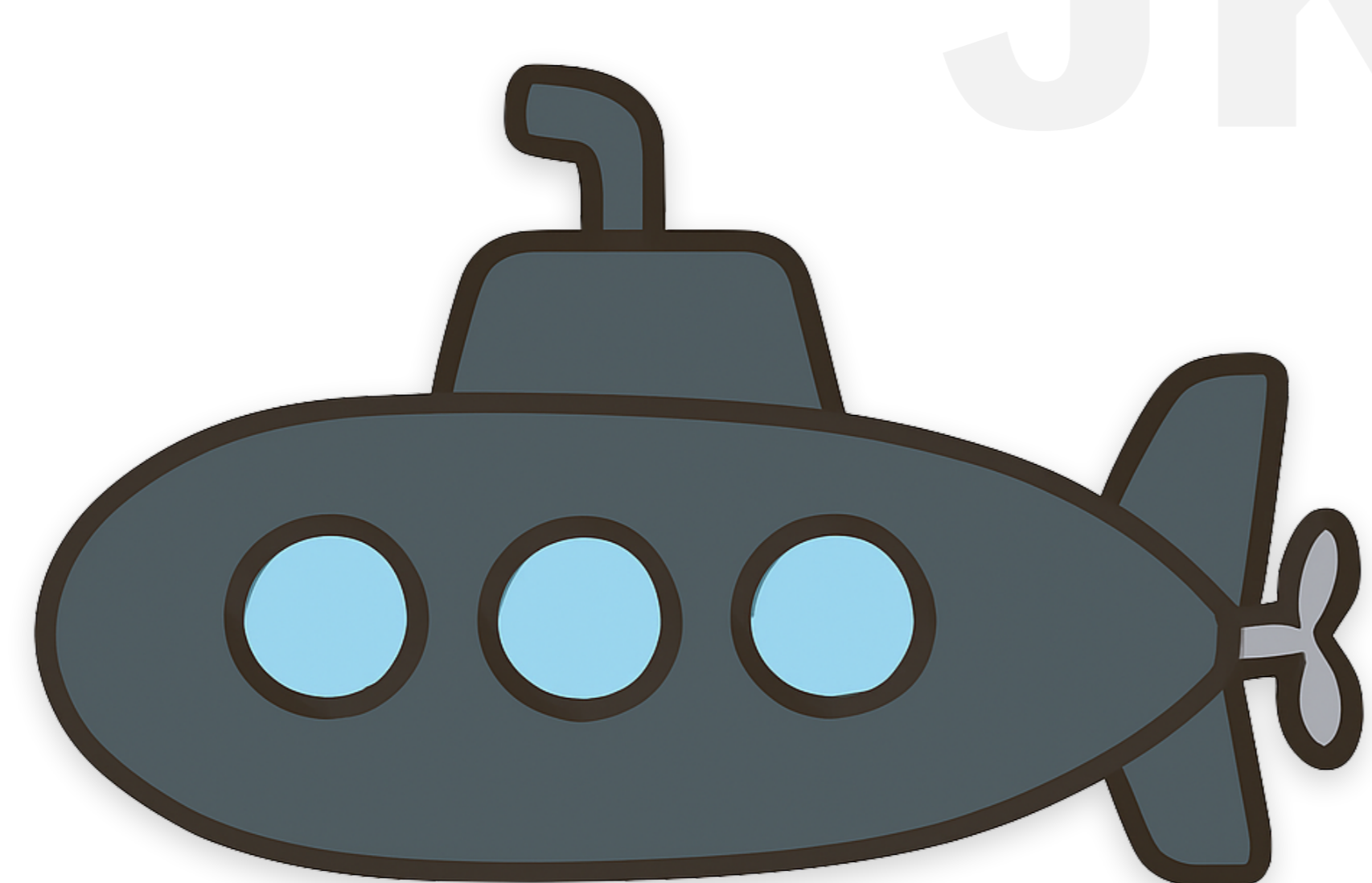
ブルドーザー
Xe ủi



ショベルカー
Xe xúc



イカダ
Bè



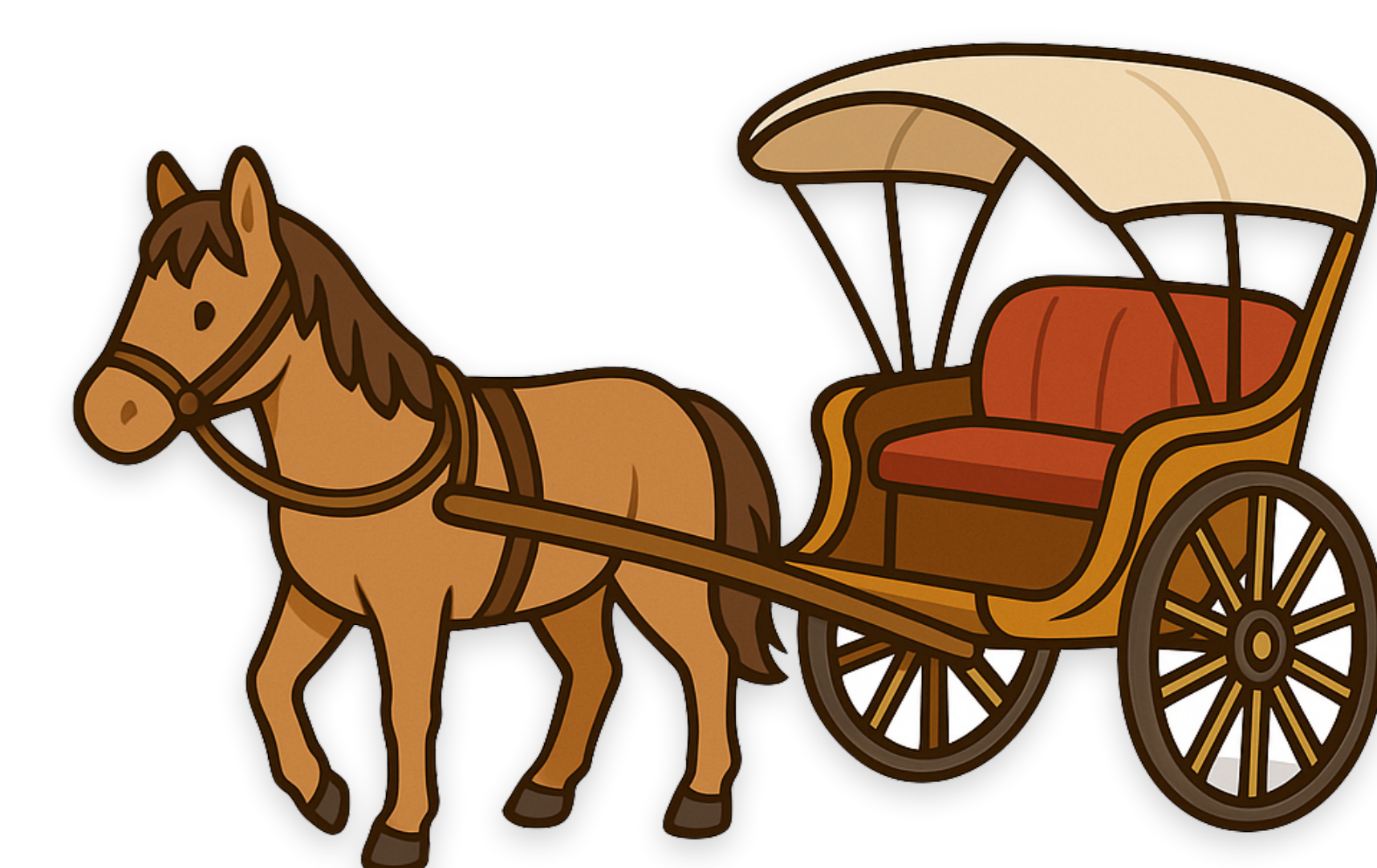
せんすいかん
潜水艦
Tàu ngầm



ヨット
Thuyền buồm



じんりきしゃ
人力車
Xe kéo tay



ばしゃ
馬車
Xe ngựa



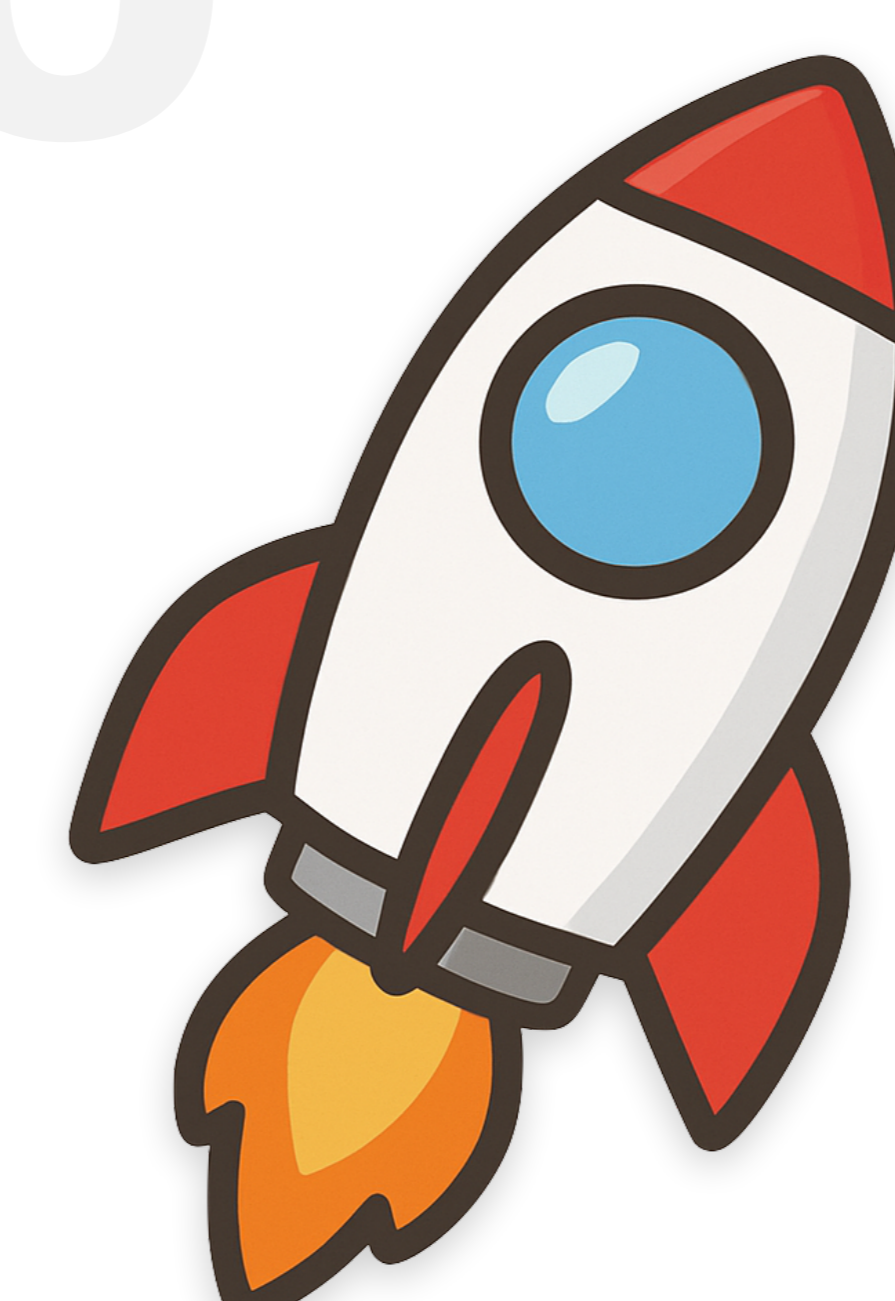
ヘリコプター
Trực thăng



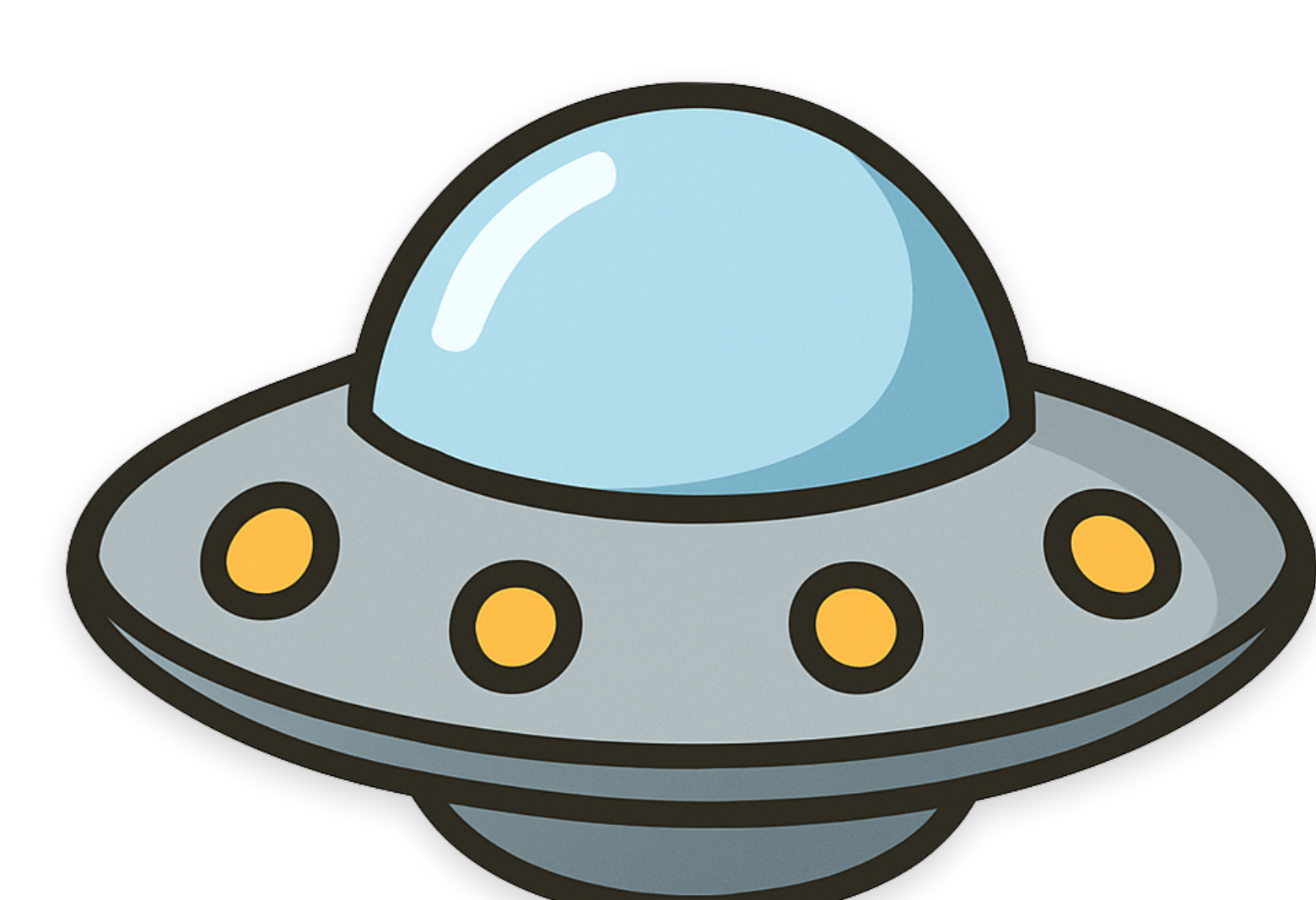
ひこうき
飛行機
Máy bay



パラグライダー
Dù lượn



ロケット
Tên lửa



ユーフォー
UFO
Vật thể bay không xác định